

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành Dược học trình độ đại học, mã số 7720201

(Ban hành theo Quyết định số 846/QĐ-ĐHTĐ ngày 05/10/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/ BT/ TL	TT ngoài trường	Tự học		
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương										
1.1. Nhóm học phần bắt buộc				39	515	140		1170		
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Basic principles of Marxism-Leninism	3	40	10		90		I
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	25	10		60	1	II
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	25	10		60	2	III
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	2	25	10		60	1	V
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	2	25	10		60	4	VI
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	3	45	0		90		I
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	45	0		90	6	II
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	3	45	0		90	7	III
9	PEN1171	Tiếng Anh c.ngành	Pharmaceutical English	2	30	0		60	8	IV
10	BIT0071	Tin học cơ bản	Basic Information Technology	3	30	30		90		I
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	2	20	20		60		II
12	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	2	20	20		60		I

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/ BT/ TL	TT ngoài trường	Tự học		
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	2	20	20		60		II
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	2	30	0		60		I
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	2	30	0		60		IV
16	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	2	30	0		60	14	II
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	2	30	0		60		I
12. Nhóm học phần điều kiện				11						
18	SME0071	Giáo dục ANQP	National defense education	8*						
19	PED0071	Giáo dục thể chất	Physical education	3*						
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				40	465	270		1200		
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành				38	435	270		1140		
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>										
20	PPE1171	Đạo đức HN Dược	Pharmaceutical practice ethics	2	30	0		60		IV
21	GIC1171	Hoá đại cương vô cơ	General inorganic chemistry	3	30	30		90		I
22	OCH1171	Hoá hữu cơ	Organic chemistry	3	30	30		90	21	II
23	ACH11171	Hoá phân tích 1	Analytical chemistry 1	2	30	0		60	22	III
24	ACH21171	Hoá phân tích 2	Analytical chemistry 2	3	30	30		90	23	IV
25	PHC1171	Hoá lý dược	Pharmaceutical chemistry	3	30	30		90	22	III
26	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and physiology	4	45	30		120		IV
27	GBI1171	Sinh học và di truyền	Genetic biology	3	30	30		90		II
28	MAP1171	Vi sinh - Ký sinh trùng	Microbiology – parasites	3	30	30		90	27	III
29	MPL1171	Thực vật dược	Medicinal plants	3	30	30		90		III

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/ BT/ TL	TT ngoài trường	Tự học		
30	BCM1171	Hoá sinh	Biochemistry	3	30	30		90	22	III
31	PAI1171	Sinh lý bệnh miễn dịch	Pathophysiology - Immunology	3	45	0		90	26	V
32	PAT1171	Bệnh học	Pathology	3	45	0		90	31	VI
Nhóm học phần tự chọn 1/2 (2/4 tín chỉ)				2	30	0		60		
33	SPB1171	Khởi sự tạo lập DND	Start a pharmaceutical business	2	30	0		60		V
34	EPI1171	Dịch tễ dược học	Epidemiology	2	30	0		60		V
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành				69	795	390	270	2190		
Nhóm học phần bắt buộc				59	615	390	270	1890		
35	PCH11171	Hóa Dược 1	Pharmaceutical Chemistry 1	2	30	0		60	22	III
36	PCH21171	Hóa Dược 2	Pharmaceutical chemistry 2	3	30	30		90	35	IV
37	MMA11171	Dược liệu 1	Medicinal materials 1	2	30	0		60	29	IV
38	MMA21171	Dược liệu 2	Medicinal materials 2	3	30	30		90	37	V
39	TPH1171	Dược học cổ truyền	Traditional pharmacy	3	30	30		90	38	VI
40	TEM1171	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Techniques for extracting medicinal herbs	2	15	30		60	38	VII
41	PMK1171	Dược động học	Pharmacokinetics	2	30	0		60	36	V
42	PHA11171	Dược lý 1	Pharmacology 1	2	30	0		60	36; 41	VI
43	PHA21171	Dược lý 2	Pharmacology 2	3	30	30		90	42	VII
44	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1	Preparation and biopharmaceutical 1	3	30	30		90	36	V
45	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	Preparation and biopharmacology 2	3	30	30		90	44	VI
46	PPT11171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1	Pharmaceutical production technology	2	30	0		60	45	VII

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/BT/TL	TT ngoài trường	Tự học		
47	PPT21171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2	Pharmaceutical production technology	2	15	30		60	46	VIII
48	CPH1171	Dược lâm sàng	Clinical pharmacy	3	45	0		90	42	VIII
49	PLE1171	Pháp chế dược	Pharmaceutical legislation	2	30	0		60		VI
50	PME11171	Quản lý và kinh tế dược 1	Pharmaceutical management and economics 1	2	30	0		60	49	VII
51	SGP1171	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs	Standards of good pharmacy practice	2	30	0		60	47; 50	VIII
52	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	Pharmaceutical testing	2	15	30		60	24; 36	V
53	TOX1171	Độc chất học	Toxicology	2	30	0		60	24	V
54	SPH1171	Dược xã hội học	Sociology of Pharmacy	2	30	0		60		VI
55	PPR1171	Thực hành dược khoa	Pharmacy Practicing	2	0	90		90		VI
56	TPM1171	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	Techniques for preparing medicines from medicinal herbs	2	15	30		60	38; 45	VIII
57	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại công ty DP	Practicing drug production at pharmaceutical factories	3	0	135		135		VII
58	MPM1171	Marketing và thị trường dược phẩm	Marketing and pharmaceutical market	2	30	0		60		VII
59	PMS1171	Thực hành Quản lý và cung ứng thuốc	Practice of management and supply of drugs	3	0	135		135		VIII
Nhóm học phần tự chọn (chọn 10/16)				10	300	0		600		

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/ BT/ TL	TT ngoài trường	Tự học		
60	CFF1171	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	Cosmetics and functional foods	2	30	0		60	36; 45	VII
61	EPE1171	Kinh tế doanh nghiệp dược	Economics of pharmaceutical enterprises	2	30	0		60		VII
62	BDE1171	Đấu thầu thuốc và trang thiết bị y tế	Bidding for drugs and medical equipment	2	30	0		60		VIII
63	DIC1171	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	Drug information and consultation	2	30	0		60		VIII
64	DRD1171	Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	Develop drug Registration dossier	2	30	0		60		VIII
65	MMS1171	Quản lý và cung ứng thuốc	Medicine management and supply	2	30	0		60		VIII
66	EPO1171	Đánh giá hoạt động nhà thuốc	Evaluate pharmacy operations	2	30	0		60		VIII
67	DIP1171	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	Drug information and pharmacovigilance	2	30	0		60		VIII
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp				10	90	0	450	300		
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>				4	0		180	120		
68	GPR1171	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice	4	0		180	180		IX
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>										
69	GTH1171	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	6	0		270	270		IX
<i>Học phần thay thế khóa luận TN</i>										
70	NTP1171	Công nghệ nano trong sản xuất thuốc	Nanotechnology in drug production	2	30	0		60	45	IX

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/ BT/ TL	TT ngoài trường	Tự học		
71	PMA21171	Quản lý và kinh tế dược 2	Pharmaceutical management and economics 2	2	30	0		60	50	IX
72	MMA31171	Dược liệu 3	Medicinal materials 3	2	30	0		60	38	IX
Tổng cộng				158	1835	800	450	4920		
	Tổng số tín chỉ bắt buộc: 146 Tổng số tín chỉ tự chọn: 12									